



**CAILANPORT INVEST**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN**  
**CAILANPORT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Số 01, Đường Cái Lân, Phường Bãi Cháy, TP. Hạ Long, Quảng Bình

Điện thoại: 0333.512.868 / 512.866

Fax: 0333.512.899

Email: [info@cailanportinvest.com.vn](mailto:info@cailanportinvest.com.vn)

Website: [www.cailanportinvest.com.vn](http://www.cailanportinvest.com.vn)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ I NĂM 2014**



1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính
5. Phụ lục 01,02.

Hạ long, ngày 18 tháng 04 năm 2013.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Đơn vị tính: đồng				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.509.651.547</b>	<b>18.938.191.956</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.232.062.915</b>	<b>5.657.921.447</b>
1. Tiền	111	V.01	5.232.062.915	5.657.921.447
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>14.055.738.109</b>	<b>9.919.752.799</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	14.012.309.277	9.873.885.964
2. Trả trước cho người bán	132		2.572.000	2.404.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	40.856.832	43.462.835
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>324.305.879</b>	<b>750.307.651</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	324.305.879	750.307.651
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.897.544.644</b>	<b>2.610.210.059</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	658.259.406	343.560.496
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.165.264.079	1.557.024.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		106.988.544	123.213.481
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	967.032.615	586.411.865
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>335.883.690.057</b>	<b>336.943.806.537</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.379.649.931</b>	<b>11.085.012.301</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	10.375.992.997	11.078.590.366
- Nguyên giá	222		16.828.883.770	16.828.883.770
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(6.452.890.773)	(5.750.293.404)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	3.656.934	6.421.935
- Nguyên giá	228		71.580.000	71.580.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(67.923.066)	(65.158.065)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.09	<b>34.687.441.628</b>	<b>34.880.684.159</b>
- Nguyên giá	241		36.430.936.788	36.430.936.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.743.495.160)	(1.550.252.629)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>290.236.141.356</b>	<b>290.236.141.356</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.212.674.000	473.212.674.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(182.976.532.644)	(182.976.532.644)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>580.457.142</b>	<b>741.968.721</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	580.457.142	741.968.721
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>358.393.341.604</b>	<b>355.881.998.493</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

( Tiếp theo )

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.453.099.492</b>	<b>132.731.299.631</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.610.294.950</b>	<b>17.837.218.637</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12		
2. Phải trả người bán	312		19.538.231.124	16.067.749.564
3. Người mua trả tiền trước	313		179.984.000	10.471.090
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13		25.243.200
5. Phải trả công nhân viên	315		396.458.923	472.488.681
6. Chi phí phải trả	316	V.14		
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	483.199.611	1.248.844.810
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.421.292	12.421.292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>113.842.804.542</b>	<b>114.894.080.994</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		18.593.386.582	19.021.643.242
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.17	4.213.700.721	4.213.700.721
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	91.035.717.239	91.658.737.031
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>223.940.242.112</b>	<b>223.150.698.862</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>223.940.242.112</b>	<b>223.150.698.862</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	365.050.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		163.000.000	163.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(155.113.493.984)	(155.903.037.234)
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>358.393.341.604</b>	<b>355.881.998.493</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			1.889,90	35.506,91
- EUR			-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	30.712.644.633	13.522.198.786
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.712.644.633	13.522.198.786
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	28.502.390.792	11.972.695.791
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.210.253.841	1.549.502.995
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	8.679.816	8.639.719
7. Chi phí tài chính	22	V.23	524.781	7.957.387
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			7.957.387
8. Chi phí bán hàng	24		145.294.137	69.663.002
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.826.129.057	1.758.384.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		246.985.682	(277.862.646)
11. Thu nhập khác	31	V.24	542.557.568	207.828.053
12. Chi phí khác	32	V.25		
13. Lợi nhuận khác	40		542.557.568	207.828.053
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		789.543.250	(70.034.593)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.26		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		789.543.250	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		22	-

Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Dạng đầy đủ )

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Quý I năm nay	Quý I năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	789.543.250	(70.034.593)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	898.604.901	865.884.146
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.136.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	747.923.747	415.237.194
- Chi phí lãi vay	06		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu t	08	2.436.071.898	1.212.222.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.039.267.649)	(2.246.714.897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	426.001.772	(1.108.309.608)
- Tăng, giảm các khoản phải trả ( không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	2.190.628.078	1.395.541.024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(153.187.331)	4.226.975
- Tiền lãi vay đã trả	13		(7.909.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.642.715.509)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.148.000	4.146.667.022
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.059.817.843)	(2.046.465.712)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(198.423.075)</i>	<i>(293.457.345)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(236.115.273)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.679.816	8.639.719
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(227.435.457)</i>	<i>8.639.719</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		(10.885.877.499)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>-</i>	<i>(10.885.877.499)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(425.858.532)</i>	<i>(11.170.695.125)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.657.921.447	13.199.685.418
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.232.062.915	2.028.990.293

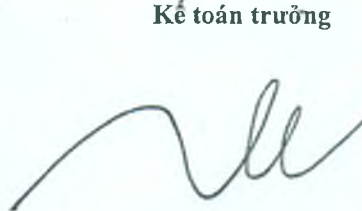
Hạ Long, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

##### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

##### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 13. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>1 . Tiền</b>		Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng		
Tiền mặt tại quỹ		62.137.445	872.675.996		
Tiền gửi ngân hàng		5.169.925.470	4.785.245.451		
<b>Cộng</b>		<b>5.232.062.915</b>	<b>5.657.921.447</b>		
<b>2 . Phải thu khách hàng</b>		Số cuối Quý	Số đầu năm		
Phải thu khách hàng		14.012.309.277	9.873.885.964		
<b>Cộng</b>		<b>14.012.309.277</b>	<b>9.873.885.964</b>		
<b>3 . Các khoản phải thu khác</b>		Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng		
Phải thu khác		40.856.832	43.462.835		
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>40.856.832</b>	<b>43.462.835</b>		
<b>4 . Hàng tồn kho</b>		Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng		
Nguyên liệu, vật liệu		233.072.583	277.233.311		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		91.233.296	473.074.340		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>324.305.879</b>	<b>750.307.651</b>		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-		
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>		<b>324.305.879</b>	<b>750.307.651</b>		
<b>5 . Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		316.211.993	251.284.910		
Chi phí chờ kết chuyển		342.047.413	92.275.586		
Thuế GTGT được khấu trừ		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>658.259.406</b>	<b>343.560.496</b>		
<b>6 . Tài sản ngắn hạn khác</b>		Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng		
Tạm ứng		967.032.615	586.411.865		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>967.032.615</b>	<b>586.411.865</b>		
<b>7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu quý	181.911.819	-	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
Số tăng trong Quý	-	-	-	-	-
- Mua trong Quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý	181.911.819	-	16.434.695.951	212.276.000	16.828.883.770
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu quý	55.119.198	-	5.513.462.689	181.711.517	5.750.293.404
Số tăng trong Quý	8.365.494	-	679.192.209	15.039.666	702.597.369
- Khấu hao trong Quý	8.365.494	-	679.192.209	15.039.666	702.597.369
Số giảm trong Quý	-	-	-	-	-



13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết phụ lục 01)	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
14 . Chi phí phải trả	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	49.082.856	44.115.472
Các khoản phải trả, phải nộp khác	434.116.755	1.204.729.338
<b>Cộng</b>	<b>483.199.611</b>	<b>1.248.844.810</b>
16 . Chi phí phải trả dài hạn khác	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Thuế nhà đất phải trả	18.593.386.582	19.021.643.242
<b>Cộng</b>	<b>18.593.386.582</b>	<b>19.021.643.242</b>
17 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.740.028.875	6.740.028.875
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	2.526.328.154
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>4.213.700.721</b>	<b>6.740.028.875</b>
18 . Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Chênh lệch đánh giá vốn góp vào CICT	36.708.259.333	36.916.041.931
Cho thuê mặt bằng 2,3 ha	54.327.457.906	54.742.695.100
<b>Cộng</b>	<b>91.035.717.239</b>	<b>91.658.737.031</b>
19 . Vốn chủ sở hữu		
19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)		
19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
Công ty cổ phần XNK Tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	87.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>365.050.000.000</b>	<b>365.050.000.000</b>
19.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
	Số cuối Quý đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp cuối năm	<b>365.050.000.000</b>	<b>365.050.000.000</b>
19.4. Cổ phiếu		
	Số cuối Quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Số cuối Quý đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	789.543.250	(180.194.979.503)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	789.543.250	(180.194.979.503)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.505.000	36.505.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(4.936)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
<b>20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa		2.031.627.267
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.297.407.439	11.075.334.325
Doanh thu kinh doanh BĐS	415.237.194	415.237.194
<b>Cộng</b>	<b>30.712.644.633</b>	<b>13.522.198.786</b>
<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Giá vốn bán hàng hóa		1.810.963.636
Giá vốn cung cấp dịch vụ	30.086.127.352	11.144.121.624
Giá vốn kinh doanh BĐS	193.242.531	193.242.531
<b>Cộng</b>	<b>30.279.369.883</b>	<b>13.148.327.791</b>
<b>22 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền gửi	6.163.016	8.639.719
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.516.800	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>8.679.816</b>	<b>8.639.719</b>
<b>23 . Chi phí tài chính</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Lãi tiền vay		7.909.387
Lỗ do bán ngoại tệ	524.781	48.000
<b>Cộng</b>	<b>524.781</b>	<b>7.957.387</b>
<b>24 . Thu nhập khác</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
Thanh lý tài sản		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn liên doanh		
Thu nhập khác	542.557.568	207.828.053
<b>Cộng</b>	<b>542.557.568</b>	<b>207.828.053</b>
<b>25 . Chi phí khác</b>	Quý I - Năm nay	Quý I - Năm trước
<b>26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	Quý I - Năm nay đồng	Quý I - Năm trước đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	789.543.250	(70.034.593)
<b>27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	Quý I - Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	3.091.401.648	2.018.433.702
Chi phí nhân công	2.080.294.392	1.632.189.812
Chi phí khấu hao	898.604.901	911.631.576

Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.724.180.182	8.607.739.623
Chi phí bằng tiền khác	679.332.863	630.749.051
<b>Cộng</b>	<b>30.473.813.986</b>	<b>13.800.743.764</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

a) TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	56,58%
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cổ đông sáng lập	14,52%
3. Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	Cổ đông sáng lập	4,93%
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Công ty con	51,00%

**b) Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Cung cấp dịch vụ	1.115.561.200
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	4.094.140.980
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Cung cấp dịch vụ	5.952.449.046
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Nhận cung cấp dịch vụ	135.408.543

**c) Số dư với các bên liên quan**

TT Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền VND
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Phải trả:	616.117.896
2. Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh	Phải trả:	3.838.940.980
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải trả:	2.731.723.598
4. Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	Phải thu:	19.493.667

**8 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**10 . Số liệu so sánh**

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Hà Long, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, Đường Cái Lân, Bãi Cháy, Tp. Hạ Long

Phu lục số 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

**BẢNG TỔNG HỢP THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**  
*QUÝ I NĂM 2014*

<u>Chi tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
<b>1. Thuế GTGT phải nộp</b>	<b>10</b>				
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11				
<b>2. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>	<b>20</b>				
<b>3. Thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>30</b>				
- Thuế xuất khẩu (33331)	31				
- Thuế nhập khẩu (33332)	32				
<b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>40</b>	<b>(88.196.295)</b>			<b>- 88 196 295</b>
<b>5. Thuế TNCN</b>	<b>50</b>	<b>(35.017.186)</b>	<b>21 735 163</b>	<b>5 510 226</b>	<b>- 18 792 249</b>
<b>6. Thuế tài nguyên</b>	<b>60</b>				
<b>7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>70</b>		<b>110 449 523</b>	<b>110 449 523</b>	
<b>8. Các loại thuế khác</b>	<b>80</b>	<b>25 243 200</b>	<b>3 000 000</b>	<b>28 243 200</b>	
- Thuế môn bài	81		3 000 000	3 000 000	
- Thuế nhà thầu	82	25 243 200		25 243 200	
<b>9. Phí, lệ phí và các loại khác</b>	<b>90</b>		<b>19 300 000</b>	<b>19 300 000</b>	
- Thuế môn bài	91				
- Thuế trước bạ	92		19 300 000	19 300 000	
<b>Tổng cộng</b>		<b>- 97 970 281</b>	<b>154 484 686</b>	<b>163 502 949</b>	<b>- 106 988 544</b>

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>365.050.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>756.930.096</b>	<b>1.583.806.000</b>	<b>163.000.000</b>	<b>24.291.942.269</b>	<b>403.345.678.365</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(180.194.979.503)	(180.194.979.503)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>365.050.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>756.930.096</b>	<b>1.583.806.000</b>	<b>163.000.000</b>	<b>(155.903.037.234)</b>	<b>223.150.698.862</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	789.543.250	789.543.250
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>365.050.000.000</b>	<b>11.500.000.000</b>	<b>756.930.096</b>	<b>1.583.806.000</b>	<b>163.000.000</b>	<b>(155.113.493.984)</b>	<b>223.940.242.112</b>